

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1379/2006/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 19 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Bảng giá thu một phần viện phí.****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ; Nghị định số 33/CP ngày 23/5/1995 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 370/SYT-TT ngày 28/4/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá thu một phần viện phí và áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2006.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hải (Đã ký)

**BẢNG GIÁ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ
KHÁM CHỮA BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Kèm theo Quyết định số 1379 /QĐ-UBND ngày 19/5/2006

của UBND tỉnh Phú Thọ

**Áp dụng cho người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú,
kể cả người bệnh có thẻ BHYT**

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:	
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	Chọc dò tuỷ sống	21.000
2	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	52.500
3	Mở khí quản	110.000
4	Chọc dò màng tim	50.000
5	Rửa dạ dày	18.500
6	Đốt mụn cóc	19.000
7	Cắt sùi mào gà	36.000
8	Châm Nitơ, AT	6.500
9	Đốt Hydradenome	30.000
10	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	40.000
11	Đốt sẹo lồi, sẹo, vết chai, mụn, thịt dư	80.000
12	Bạch biến	40.000
13	Đốt mắt cá chân nhỏ	42.500
14	Cắt đường rò mông	77.500
15	Lột nhẹ da mặt	185.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
16	Móng quắp	50.000
17	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	30.000
18	Sinh thiết thận	28.500
19	Sinh thiết thận dưới siêu âm	130.000
20	Sinh thiết vú	70.000
21	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	850.000
22	Soi khớp có sinh thiết	220.000
23	Soi màng phổi	105.000
24	Soi thực quản dạ dày gấp giun	150.000
25	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	150.000
26	Soi ruột non +/- sinh thiết	275.000
27	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	325.000
28	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	295.000
29	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	125.000
30	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	400.000
31	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ nong)	1.150.000
32	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent)	625.000
33	Nội soi tai	42.000
34	Nội soi mũi xoang	42.000
35	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	102.000
36	Nội soi ống mật chủ	66.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
37	Nội soi niệu quản	66.000
38	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	575.000
39	Nội soi lồng ngực	575.000
40	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	575.000
41	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.250.000
42	Đo áp lực đồ bàng quang	62.500
43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	62.500
44	Điện cơ tăng sinh môn	62.500
45	Niệu dòng đồ	23.500
46	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	62.500
47	Cắt bỏ tinh hoàn	62.500
48	Mở rộng miệng lỗ sáo	28.500
49	Chọc hút nang gan qua siêu âm	50.000
50	Chọc hút nang thận qua siêu âm	62.500
51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	200.000
52	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1.350.000
53	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hoá học)	550.000
54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	425.000
55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	510.000
56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	1.400.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
57	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	50.000
58	Đặt catheter động mạch quay	350.000
59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	450.000
60	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	390.000
61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	250.000
62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	650.000
63	Điều trị hạ kali/ canxi máu	150.000
64	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	525.000
65	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	150.000
66	Thở máy (01 ngày điều trị)	250.000
67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	500.000
68	Điều trị rặn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	560.000
69	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	450.000
70	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	150.000
71	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	1.200.000
72	Lọc tách huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	900.000
73	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	750.000
74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	92.500
	Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	-
1	Giao thoa	7.000
2	Bàn kéo	15.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
3	Bồn xoáy	7.000
4	Tập do liệt thần kinh trung ương	7.500
5	Tập do cứng khớp	7.500
6	Tập do liệt ngoại biên	6.500
7	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	9.500
8	Chẩn đoán điện	6.000
9	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	14.000
10	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	7.000
11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	3.500
12	Tập với xe đạp tập	3.500
13	Tập với hệ thống ròng rọc	3.500
14	Thuỷ trị liệu (cả thuốc)	45.000
15	Vật lý trị liệu hô hấp	6.500
16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	7.500
17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	7.500
18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	7.500
19	Tập dưỡng sinh	4.500
20	Điện vi dòng giảm đau	7.500
21	Xoa bóp bằng máy	7.500
22	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	25.000
23	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	40.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
24	Xông hơi	10.000
25	Giác hơi	8.000
26	Bó êm căng tay	4.500
27	Bó êm căng chân	5.000
28	Bó êm đùi	8.000
29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	15.000
30	Xoa bóp áp lực hơi	7.500
31	Điện từ trường cao áp	7.500
32	Laser chiếu ngoài	7.500
33	Laser nội mạch	27.500
34	Laser thẩm mỹ	27.500
35	Sóng xung kích điều trị	25.000
36	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	375.000
37	Nẹp chỉnh hình trên gối	750.000
38	Nẹp cổ tay- bàn tay	225.000
39	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	800.000
40	Giày chỉnh hình	375.000
41	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi-đùi-bàn chân	850.000
42	Nẹp đỡ cột sống cổ	375.000
C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	-
C2.1	NGOẠI KHOA	-

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
1	Cố định gãy xương sườn	27.500
2	Nắn, bó gãy xương đòn	40.000
3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	40.000
4	Nắn, bó gãy xương gót	40.000
5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	95.000
6	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	75.000
7	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	75.000
8	Phẫu thuật thừa ngón	105.000
9	Phẫu thuật dính ngón	160.000
10	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	75.000
11	Đặt Iridium (lần)	275.000
12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	1.500.000
13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	800.000
14	Phẫu thuật tim loại Blalock	3.500.000
15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	3.500.000
16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	3.500.000
17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	3.500.000
18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	4.000.000
19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	4.250.000
20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	5.000.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
21	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	5.000.000
22	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	5.000.000
23	Phẫu thuật u tim/ vết thương tim ... (chưa bao gồm máy tim phổi)	5.000.000
24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	5.000.000
25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cảnh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	4.350.000
26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	4.250.000
27	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	850.000
28	Nong van hai lá/Nong van động mạch phổi/Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1.400.000
29	Bít thông liên nhĩ/ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1.400.000
30	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1.500.000
31	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	825.000
32	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1.500.000
33	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1.500.000
34	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1.500.000
35	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	1.500.000
36	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	1.750.000
37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1.250.000
38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2.500.000
39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	1.500.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2.750.000
41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	3.000.000
42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	3.000.000
43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	3.750.000
44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	3.250.000
45	Phẫu thuật nội soi não/ tuỷ sống	2.500.000
46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	4.250.000
47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.250.000
48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.250.000
49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.000.000
50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1.900.000
51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1.900.000
52	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	2.700.000
53	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	23.500
54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	575.000
55	Đặt stent đường mật/tụy (chưa bao gồm stent)	925.000
56	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	750.000
57	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	500.000
58	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	87.500
59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	3.000.000
60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	3.000.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	3.000.000
62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000
63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.500.000
64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	1.750.000
65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.500.000
66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1.000.000
67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1.500.000
68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.250.000
69	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.000.000
70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2.500.000
71	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.500.000
72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1.750.000
73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1.500.000
74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	1.750.000
75	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	2.150.000
76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật-ruột	2.250.000
77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	3.000.000
78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.250.000
79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1.750.000
80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1.500.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1.500.000
82	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc	2.500.000
83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	1.500.000
84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1.500.000
85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1.500.000
86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1.750.000
87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	1.000.000
88	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1.250.000
89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	2.500.000
90	Đo các chỉ số niệu động học	1.500.000
91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	3.500.000
92	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/ đốt sống nhân tạo)	2.250.000
93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2.250.000
94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2.250.000
95	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt điều trị) (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	10.000.000
96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2.250.000
97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.750.000
98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2.250.000
99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.750.000
100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1.500.000
101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1.750.000
102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.250.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.750.000
104	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	1.250.000
105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào)	1.450.000
106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	1.450.000
107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	1.450.000
108	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	2.250.000
109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1.300.000
110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	1.300.000
111	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	850.000
112	Tạo hình khí-phế quản	8.500.000
113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	2.500.000
114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	1.000.000
115	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	2.250.000
116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	1.750.000
117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.350.000
118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1.750.000
119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.350.000
C2.2	SẢN PHẨM KHOA	-
1	Làm thuốc âm đạo	3.500
2	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	62.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
3	Hút thai dưới 12 tuần	55.000
4	Nạo phá thai 3 tháng giữa	225.000
5	Nạo hút thai trứng	45.000
6	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	140.000
7	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	10.000
8	Khâu vòng cổ tử cung/Tháo vòng khó	55.000
9	Đốt laser cổ tử cung	13.000
10	Tiêm nhân Chorio	8.500
11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	17.500
12	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	125.000
13	Chọc ối điều trị đa ối	22.500
14	Khâu rách cùng đồ	52.500
15	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	8.500
16	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	275.000
17	Bóc nhân xơ vú	110.000
18	Trích áp xe Bartholin	75.000
19	Bóc nang Bartholin	122.500
20	Triệt sản nam	65.000
21	Triệt sản nữ	100.000
22	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	275.000
23	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	425.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
24	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	850.000
25	Phẫu thuật u nang buồng trứng	375.000
26	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	750.000
27	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	235.000
28	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.350.000
29	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	275.000
30	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	825.000
31	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	300.000
32	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	390.000
33	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	525.000
34	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	340.000
35	Nội xoay thai	215.000
36	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	425.000
37	Chọc hút noãn	3.050.000
38	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	1.750.000
39	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1.100.000
40	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	2.250.000
41	Đo tim thai bằng Doppler	23.500
42	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	50.000
43	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	2.000.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
44	Thụ tinh nhân tạo IUI	165.000
45	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	3.500.000
46	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	3.800.000
47	Xin trứng- làm IVF/ ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	4.250.000
48	Phí lưu trữ phôi/ trứng/ tinh trùng (01 năm)	1.000.000
49	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2.500.000
C2.3 MẮT		-
1	Đo khúc xạ máy	4.000
2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	30.000
3	Điện châm	25.000
4	Sắc giác	15.000
5	Điện võng mạc	25.000
6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	12.500
7	Đo thị lực khách quan	32.500
8	Đánh bờ mi	7.500
9	Chữa bỏng mắt do hàn điện	7.500
10	Rửa cùng đồ 1 mắt	12.500
11	Điện di điều trị (1 lần)	6.500
12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	310.000
13	Khoét bỏ nhãn cầu	255.000
14	Nặn tuyến bờ mi	8.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
15	Lấy sạn vôi kết mạc	8.500
16	Đốt lông xiêu	11.000
17	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	335.000
18	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	400.000
19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	375.000
20	Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	400.000
21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	225.000
22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	285.000
23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	325.000
24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	375.000
25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	500.000
26	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	500.000
27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	525.000
28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	350.000
29	Soi bóng đồng tử	6.500
30	Phẫu thuật cắt bè	325.000
31	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	750.000
32	Phẫu thuật cắt bao sau	225.000
33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	450.000
34	Rạch góc tiền phòng	300.000
35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	400.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	240.000
37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	700.000
38	Phẫu thuật u mi không vá da	300.000
39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	450.000
40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	450.000
41	Phẫu thuật u kết mạc nông	225.000
42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	300.000
43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	275.000
44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	250.000
45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	650.000
46	Lấy dị vật tiền phòng	275.000
47	Lấy dị vật hốc mắt	350.000
48	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	550.000
49	Khâu giác mạc đơn thuần	185.000
50	Khâu củng mạc đơn thuần	235.000
51	Khâu củng giác mạc phức tạp	550.000
52	Khâu giác mạc phức tạp	325.000
53	Khâu củng mạc phức tạp	325.000
54	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	300.000
55	Khâu phục hồi bờ mi	225.000
56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	400.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
57	Chích mủ hốc mắt	190.000
58	Khâu da mi kết mạc bị rách	230.000
59	Cắt bỏ túi lệ	375.000
60	Cắt mộng đơn thuần	325.000
61	Cắt mộng áp Mytomyacin	335.000
62	Gọt giác mạc	290.000
63	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	550.000
64	Khâu cò mi	170.000
65	Phủ kết mạc	275.000
66	Cắt u kết mạc không vá	215.000
67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	625.000
68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	550.000
69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	625.000
70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	450.000
71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	75.000
72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	115.000
73	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	115.000
74	Mở bao sau bằng Laser	115.000
75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	325.000
76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	400.000
77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	600.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	325.000
79	Điện đông thể mi	160.000
80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	12.500
81	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	17.500
82	Điện rung mắt quang động	32.500
83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	30.000
84	Lấy huyết thanh đóng ống	25.000
85	Cắt chỉ giác mạc	12.500
86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	12.500
87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	350.000
88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	575.000
89	Phẫu thuật hẹp khe mi	200.000
90	Phẫu thuật tháo cò mi	50.000
91	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	50.000
92	U bạch mạch kết mạc	25.000
93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	2.500.000
94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.500.000
95	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.500.000
96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1.500.000
97	Phẫu thuật cắt móng mắt mắt chu biên	185.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
C2.4	TAI - MŨI - HỌNG	-
1	Làm thuốc thanh quản/tai (không kê tiền thuốc)	10.000
2	Lấy dị vật họng	15.000
3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	70.000
4	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	55.000
5	Nhét bắc mũi trước cầm máu	16.000
6	Nhét bắc mũi sau cầm máu	32.500
7	Trích màng nhĩ	20.000
8	Thông vòi nhĩ	17.500
9	Nong vòi nhĩ	6.500
10	Chọc hút dịch vành tai	9.500
11	Chích rạch vành tai	16.000
12	Lấy nút biểu bì ống tai	16.000
13	Hút xoang dưới áp lực	12.500
14	Nâng, nắn sống mũi	75.000
15	Khí dung	5.000
16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	9.000
17	Nạo VA	65.000
18	Bẻ cuốn mũi	24.000
19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	120.000
20	Nhét meche mũi	26.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
21	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	26.000
22	Đốt họng hạt	16.500
23	Chọc hút u nang sàn mũi	16.500
24	Cắt polyp ống tai	14.000
25	Sinh thiết vòm mũi họng	16.500
26	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	82.500
27	Soi thanh quản cắt papilloma	82.500
28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	45.000
29	Soi thực quản bằng ống mềm	45.000
30	Đốt Amidan áp lạnh	65.000
31	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)	100.000
32	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	150.000
33	Thông vòi nhĩ nội soi	40.000
34	Nong vòi nhĩ nội soi	40.000
35	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	110.000
36	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	170.000
37	Nội soi Tai Mũi Họng	130.000
38	Mô sào bào thượng nhĩ	425.000
39	Đo sức cản của mũi	45.000
40	Đo thính lực đơn âm	18.500
41	Đo trên ngưỡng	21.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
42	Đo sức nghe lời	15.000
43	Đo phản xạ cơ bản đập	9.500
44	Đo nhĩ lượng	9.500
45	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	22.500
46	Đo OAE (1 lần)	18.500
47	Đo ABR (1 lần)	90.000
48	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	5.000.000
49	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	3.500.000
50	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	5.000.000
51	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII	3.150.000
52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	2.250.000
53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese)	3.500.000
54	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	3.500.000
55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sọ hẹp (chưa bao gồm stent)	4.250.000
56	Đặt stent điều trị sọ hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)	4.250.000
57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa bao gồm stent/ van phát âm, thanh quản điện)	3.250.000
58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	9.000.000
59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	4.250.000
60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	4.750.000
61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	5.250.000
62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	3.750.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	3.850.000
64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	4.000.000
65	Cắt u cuộn cảnh	4.250.000
66	Phẫu thuật áp xe não do tai	4.250.000
67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	3.000.000
68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	3.500.000
69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4.250.000
70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4.250.000
71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hoá chất)	3.500.000
72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	3.250.000
73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	3.850.000
C2.5	RĂNG - HÀM - MẶT	-
C2.5.1	PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG	-
1	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	65.000
2	Phẫu thuật nhổ răng khó	77.500
3	Phẫu thuật cắt lợi trùm	45.000
4	Rạch áp xe trong miệng	25.000
5	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	25.000
6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	85.000
7	Nhổ chân răng	50.000
8	Mổ lấy nang răng	85.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
9	Cắt cuống 1 chân	75.000
10	Nạo túi lợi 1 sextant	19.000
11	Nắn trật khớp thái dương hàm	16.000
12	Lấy u lành dưới 3cm	325.000
13	Lấy u lành trên 3cm	400.000
14	Lấy sỏi ống Wharton	400.000
15	Nhổ răng ngầm dưới xương	280.000
16	Nhổ răng mọc lạc chỗ	150.000
17	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	60.000
18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	85.000
19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	105.000
20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	180.000
21	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	640.000
22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	300.000
23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	110.000
24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	300.000
C2.5. 2	ĐIỀU TRỊ RĂNG	-
1	Hàn răng sữa sâu ngà	60.000
2	Trám bít hố rãnh	70.000
3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	80.000
4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	180.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	215.000
6	Chụp thép làm sẵn	145.000
7	Răng sâu ngà	110.000
8	Răng viêm tuỷ hồi phục	120.000
9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	250.000
10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	285.000
11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	500.000
12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	590.000
13	Điều trị tuỷ lại	685.000
14	Hàn composite cổ răng	200.000
15	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	275.000
16	Phục hồi thân răng có chốt	275.000
17	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	700.000
18	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1.050.000
C2.5. 3	RĂNG GIẢ THÁO LẮP	-
1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	575.000
2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	525.000
C2.5. 4	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH	-
1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	3.400.000
2	Một đơn vị sứ kim loại	600.000
3	Một đơn vị sứ toàn phần	800.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
4	Một trụ thép	475.000
5	Một chụp thép cầu nhựa	525.000
6	Cầu nhựa 3 đơn vị	175.000
7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.500.000
C2.5. 5	NẮN CHỈNH RĂNG	-
1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	385.000
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	650.000
3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	1.950.000
4	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	2.500.000
5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	700.000
6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1.150.000
7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	3.000.000
8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	4.900.000
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	6.000.000
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	185.000
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	325.000
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	50.000
C2.5. 6	SỬA LẠI HÀM CŨ	-
1	Làm lại hàm	175.000
2	Sửa hàm	45.000
3	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	45.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
C2.5. 7	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT	-
1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1.500.000
2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.950.000
3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	950.000
4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.550.000
5	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.600.000
6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.600.000
7	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.450.000
8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.300.000
9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.475.000
10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	1.300.000
11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1.500.000
12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.550.000
13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.475.000
14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1.500.000
15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	1.350.000
16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	1.350.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.500.000
18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.650.000
19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	1.750.000
20	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.650.000
21	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1.500.000
22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	1.200.000
23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	1.250.000
24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	1.350.000
25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.500.000
26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.550.000
27	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.425.000
28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	900.000
29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.000.000
30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	900.000
31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	900.000
32	Phẫu thuật căng da mặt	900.000
33	Cắt u nang giáp móng	1.200.000
34	Cắt u nang cạnh cổ	1.200.000
35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1.350.000
36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.475.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.475.000
38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt	1.050.000
39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	1.100.000
40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	975.000
41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mắt	1.050.000
42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mắt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	1.125.000
43	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mắt	1.125.000
44	Cắt bỏ nang sàn miệng	1.225.000
45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1.225.000
46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1.200.000
47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/ phanh má/ phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.050.000
48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mắt (gây mê nội khí quản)	1.125.000
49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt	600.000
50	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	975.000
51	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mắt (gây mê nội khí quản)	1.125.000
52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.250.000
C2.6 BỔNG		-
1	Thay băng bông (1 lần)	62.500
2	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bông	70.000
3	bông	100.000
4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
5	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.000.000
6	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.150.000
7	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.800.000
8	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn ...) trong điều trị bỏng (chưa bao gồm da ghép)	40.000
9	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	52.500
10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng (chưa bao gồm màng nuôi)	200.000
11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	70.000
12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	60.000
13	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	42.500
14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	200.000
15	Điều trị bằng ôxy cao áp	80.000
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC	-
	Phẫu thuật	-
1	Phẫu thuật loại Đặc biệt	1.500.000
2	Phẫu thuật loại 1	1.050.000
3	Phẫu thuật loại 2	590.000
4	Phẫu thuật loại 3	475.000
	Thủ thuật	-
1	Thủ thuật loại đặc biệt	750.000
2	Thủ thuật loại 1	410.000
3	Thủ thuật loại 2	260.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
4	Thủ thuật loại 3	125.000
	<i>(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế)</i>	
	<i>(Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>	
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	-
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	-
1	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	200.000
2	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	21.000
3	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	27.500
4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	23.500
5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	42.500
6	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	45.000
7	Độ tập trung tiểu cầu	9.000
8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	11.500
9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	11.500
10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	18.000
11	Tập trung bạch cầu	17.500
12	Máu lắng (bằng máy tự động)	25.000
13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	22.500
14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	40.000
15	Nhuộm Phosphatase acid	47.500
16	Cấy cụm tế bào tủy	425.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
17	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	25.000
18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	45.000
19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	45.000
20	Lách đồ	35.000
21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	115.000
22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR) (tỷ lệ Pro/ thời gian Quick)	25.000
23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	25.000
24	Thời gian thrombin (TT)	25.000
25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	50.000
26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	67.500
27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	18.500
28	Nghiệm pháp von-Kaulla	30.000
29	Định lượng yếu tố đông máu (Giá cho mỗi yếu tố)	100.000
30	Định lượng D- Dimer	190.000
31	Định lượng Protein S	150.000
32	Định lượng Protein C	185.000
33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	120.000
34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	125.000
35	Định lượng yếu tố von - Willebrand (v- WF)	125.000
36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	125.000
37	Định lượng Plasminogen	125.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
38	Định lượng α_2 anti -plasmin (α_2 AP)	125.000
39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	125.000
40	Định lượng t- PA	125.000
41	Định lượng anti Thrombin III	90.000
42	Định lượng α_2 Macroglobulin (α_2 MG)	120.000
43	Định lượng chất ức chế C_1	120.000
44	Định lượng yếu tố Heparin	120.000
45	Định lượng yếu tố kháng Xa	145.000
46	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/ Epinephrin/ Collagen/ Arachidonic Acide/ Ristocetin (cho một yếu tố)	60.000
47	Định lượng FDP	80.000
48	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (chưa bao gồm kit HLA (lớp 1 và lớp 2)	2.150.000
49	Điện di miễn dịch	285.000
50	Test đường + Ham	42.500
51	Đếm số lượng CD_3 - CD_4 - CD_8	235.000
52	Phân tích CD (1 loại CD)	100.000
53	Xét nghiệm kháng thể ds- DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	40.000
54	Thử phản ứng dị ứng thuốc	45.000
55	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	235.000
56	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	150.000
57	Định lượng men G6PD	47.500
58	Định lượng men Pyruvat kinase	107.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	335.000
60	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	145.000
61	Xác định gen bệnh máu ác tính	550.000
62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	800.000
63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	185.000
64	Anti-HCV (ELISA)	85.000
65	Anti- HIV (ELISA)	65.000
66	HBsAg (nhanch)	42.500
67	Anti-HCV (nhanch)	42.500
68	Anti- HIV (nhanch)	42.500
69	Anti-HBs (ELISA)	50.000
70	Anti-HBc IgG (ELISA)	50.000
71	Anti- HBc IgM (ELISA)	67.500
72	Anti- HBe (ELISA)	60.000
73	HBeAg (ELISA)	60.000
74	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	70.000
75	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	50.000
76	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	60.000
77	Anti- EBV IgG (ELISA)	92.500
78	Anti- EBV IgM (ELISA)	92.500
79	Anti- CMV IgG (ELISA)	92.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
80	Anti- CMV IgM (ELISA)	92.500
81	Xác định DNA trong viêm gan B	215.000
82	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	140.000
83	HIV (PCR)	235.000
84	HCV (RT- PCR)	315.000
85	HIV (RT- PCR)	410.000
86	Định tuýp E, B HIV-1	725.000
87	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	1.075.000
88	Định nhóm máu khó hệ ABO	150.000
89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	115.000
90	Định nhóm máu A ₁	25.000
91	Xác định kháng nguyên H	25.000
92	Định nhóm máu hệ Kell	145.000
93	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	145.000
94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	145.000
95	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Le ^a , Le ^b)	145.000
96	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jK ^a , jK ^b , jK ^a , jK ^b)	290.000
97	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lu ^a , Lu ^b)	140.000
98	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S, s)	140.000
99	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fy ^a , Fy ^b)	140.000
100	Định nhóm máu hệ MNSs(xác định kháng nguyên Mia)	140.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	140.000
102	Sàng lọc kháng thể bất thường	65.000
103	Định danh kháng thể bất thường	950.000
104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	25.000
105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	60.000
106	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	525.000
107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1.850.000
108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1.850.000
109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	2.250.000
110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	14.500.000
111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/ từ tủy xương	14.500.000
112	Xét nghiệm xác định HLA	2.750.000
113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	350.000
114	Xét nghiệm tiền miễn cảm	300.000
115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.550.000
116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.250.000
117	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	200.000
118	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	800.000
119	Test Coombs	46.500
120	Xét nghiệm sắc thể: kỹ thuật DNA với Protein	4.000.000
121	Xét nghiệm xác định gen	2.850.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
122	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	25.000
	XÉT NGHIỆM HOÁ SINH	-
1	Gross	12.500
2	Maclagan	12.500
3	Amoniac	42.500
4	CPK	18.500
5	ACTH	67.500
6	ADH	117.500
7	Cortison	57.500
8	GH	57.500
9	Testosteron	50.000
10	Erythropoietin	62.500
11	Thyroglobulin	62.500
12	Calcitonin	62.500
13	TRAb	200.000
14	Phenytoin	62.500
15	Theophylin	62.500
16	Tricyclic anti depressant	62.500
17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	62.500
18	Nồng độ rượu trong máu	21.500
19	Paracetamol	27.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
20	Benzodiazepam (BZD)	27.500
21	Ngộ độc thuốc	42.500
22	Salicylate	57.500
23	ALA	72.500
24	A/G	25.000
25	Calci	7.500
26	Calci ion hoá	17.500
27	Phospho	10.000
28	CK-MB	25.000
29	LDH	17.500
30	Gama GT	12.500
31	CRP hs	34.000
32	Ceruloplasmin	45.000
33	HbA1C	45.000
34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	30.000
35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	40.000
36	Lipase	37.500
37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	37.500
38	Beta2 Microglobulin	47.500
39	RF (Rheumatoid Factor)	37.500
40	ASLO	37.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
41	Transferin	42.500
42	Khí máu	65.000
43	Catecholamin	130.000
44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	40.000
45	TSH	35.000
46	Alpha FP (AFP)	55.000
47	PSA	57.500
48	Ferritin	50.000
49	Insuline	50.000
50	CEA	55.000
51	Beta - HCG	55.000
52	Estradiol	50.000
53	LH	50.000
54	FSH	50.000
55	Prolactin	47.500
56	Progesteron	50.000
57	Homocysteine	97.500
58	Myoglobin	60.000
59	Troponin T/I	47.500
60	Cyclosporine	225.000
61	PTH	170.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
62	CA 19-9	97.500
63	CA 15 - 3	105.000
64	CA 72 -4	95.000
65	CA 125	100.000
66	Cyfra 21 - 1	65.000
67	Folate	55.000
68	Vitamin B12	47.500
69	Digoxin	55.000
70	Anti - TG	200.000
71	Pre albumin	62.500
72	Lactat	62.500
73	Lambda	62.500
74	Kappa	62.500
75	HBDH	62.500
76	Haptoglobin	62.500
77	GLDH	62.500
78	Alpha Microglobulin	62.500
	XÉT NGHIỆM VI SINH	-
1	Vi khuẩn chí	16.500
2	Xét nghiệm tìm BK	17.500
3	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	100.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
4	Nuôi cấy vi khuẩn	100.000
5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	975.000
6	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	185.000
7	Phản ứng CRP	22.500
8	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	100.000
9	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	275.000
10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	395.000
11	Định lượng vi rút viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1.025.000
12	Định lượng vi rút viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mạn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1.030.000
13	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	82.500
14	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	115.000
15	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	115.000
16	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	45.000
17	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	135.000
18	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	85.000
19	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	85.000
20	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	115.000
21	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	115.000
22	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	95.000
23	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	85.000
24	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	140.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
25	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	150.000
26	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	142.500
27	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	160.000
28	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1 IgG)	165.000
29	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000
30	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	190.000
31	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	110.000
32	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	90.000
33	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	110.000
34	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	80.000
35	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	85.000
36	Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	137.500
37	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	75.000
38	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	15.000
39	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	27.500
40	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	27.500
41	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	75.000
42	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	67.500
43	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	140.000
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIÊU	-
1	Nước tiểu 10 thông số (máy)	25.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
2	Micro Albumin	32.500
3	Opiate (định tính)	27.500
4	Amphetamin (định tính)	27.500
5	Marijuana (định tính)	27.500
6	Protein Bence - Jone	15.000
7	Dưỡng chấp	15.000
8	DPD	125.000
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	-
1	Xét nghiệm cận dư phân	30.000
2	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại kháng sinh	62.500
C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	-
1	Sinh thiết, nhuộm HE	47.500
2	Sinh thiết, nhuộm PAS	47.500
3	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	47.500
4	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	47.500
5	Sinh thiết, nhuộm đỏ Công gô	47.500
6	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	42.500
7	Sinh thiết, nhuộm Van Gie'son	47.500
8	Sinh thiết, nhuộm Xanh Acian	47.500
9	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	42.500
10	Tế bào U, hạch đồ	32.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
11	Tế bào nhuộm Papanicolaou	42.500
12	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	22.500
13	Sinh thiết, nhuộm hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	80.000
14	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	185.000
15	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	95.000
16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	60.000
17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	80.000
18	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	175.000
19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/ tinh hoàn trong điều trị vô sinh	325.000
20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	125.000
21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	250.000
22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	55.000
23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	75.000
24	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	60.000
C3.6 XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		-
1	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	32.500
2	Định lượng kim loại nặng	47.500
3	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	52.500
4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	67.500
5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	70.000
6	Định tính PBG trong nước tiểu	17.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	30.000
8	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	850.000
9	Xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật	825.000
10	Định tính 1 chỉ tiêu độc chất khác (hoá chất/thực vật/độc vật)	67.500
C3.7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ	-
C3.7.1	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit)	
1	SPECT não	147.500
2	SPECT tưới máu cơ tim	140.000
3	Xạ hình chức năng thận	112.500
4	Thận đồ đồng vị	130.000
5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	152.500
6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	112.500
7	Xạ hình tuyến thượng thận với I131 MIBG	142.500
8	Xạ hình gan mật	125.000
9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	125.000
10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	142.500
11	Xạ hình lách	127.500
12	Xạ hình tuyến giáp	60.000
13	Độ tập trung I131 tuyến giáp	50.000
14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	72.500
15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	87.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	140.000
17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	125.000
18	Xạ hình toàn thân với I-131	140.000
19	Xạ hình chẩn đoán khối u	140.000
20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	150.000
21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	157.500
22	Xạ hình xương	122.500
23	Xạ hình chức năng tim	140.000
24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	125.000
25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	82.500
26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	135.000
27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	162.500
28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	107.500
29	Xạ hình não	107.500
30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	90.000
31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	90.000
32	Xạ hình tưới máu phổi	125.000
33	Xạ hình thông khí phổi	137.500
34	Xạ hình tuyến vú	125.000
35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	142.500
C3.7. 2	ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (<i>khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng</i>)	

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
36	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	65.000
37	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	65.000
38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	75.000
39	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	147.500
40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P32	47.500
41	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	187.500
42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	90.000
43	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	175.000
44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	110.000
45	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	187.500
46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	190.000
47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	235.000
48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Radium 188	147.500
49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	232.500
50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	232.500
51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	232.500
52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	232.500
C3.7.3	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC:	-
1	Test Raven/ Gille	10.000
2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	12.500
3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	7.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
4	Test WAIS/ WICS	15.000
5	Test trắc nghiệm tâm lý	12.000
6	Điện tâm đồ gắng sức	75.000
7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	125.000
8	Điện cơ (EMG)	72.500
9	Điện cơ tăng sinh môn	62.500
C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	-
C4.1	SIÊU ÂM:	-
1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	115.000
2	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D - 4D)	115.000
3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	20.000
4	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	300.000
5	Siêu âm tim gắng sức	450.000
6	Siêu âm Doppler màu tim + cảm âm	145.000
7	Siêu âm nội soi	425.000
C4.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	-
C4.2.3	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU	-
1	Chụp Blondeau + Hirtz	27.500
2	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	30.000
3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	25.000
4	Chụp khu trú Baltin	32.500

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
5	Chụp Vogd	31.000
6	Chụp đáy mắt	15.000
7	Chụp Angiography mắt	120.000
8	Chụp khớp cắn	10.000
C4.2. 2	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT	-
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	45.000
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	75.000
3	Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/ Mặt nghiêng/ Schuller/ Belote/ Hàm chềch...	15.000
4	Chụp răng thường.	7.500
5	Chụp răng kỹ thuật số.	15.000
C4.2. 3	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC	-
1	Chụp khí quản	20.000
2	Phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	20.000
3	Tim phổi chềch trái (LAO)	22.500
4	Tim phổi chềch phải (RAO)	22.500
C4.2. 4	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT	-
1	Chụp tele gan	32.500
2	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	425.000
C4.2. 5	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC	-
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1.500.000
2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2.100.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
3	Chụp động mạch chủ bụng/ ngực/ đùi (không DSA)	575.000
4	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	325.000
5	Chụp mạch máu bằng DSA	1.750.000
6	Chụp động mạch vành bằng DSA	3.350.000
7	Chụp, nong động mạch (phổi, chủ, vành...) bằng bóng (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	1.500.000
8	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	1.600.000
9	Chụp và nút mạch hoá dầu điều trị ung thư gan nguyên phát (TOCE) (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter)	1.350.000
10	Chụp mật qua Kehr	110.000
11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	85.000
12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	215.000
13	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	250.000
14	Chụp tuyến vú (1 bên)	27.500
15	Mammography (1 bên)	60.000
16	Chụp tuyến nước bọt	25.000
17	Chụp X quang có gắn hệ thống Computer (CR)	50.000
C5	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC	-
1	Telemedicines	1.000.000
2	Thở máy (thu theo lượng ôxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)	-
3	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	137.500
4	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (trọn gói)	22.500.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ THU (ĐỒNG)
5	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (trọn gói)	25.000.000
C6	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa tại trạm y tế xã, phường, thị trấn và trạm y tế cơ quan, xí nghiệp trên địa bàn tỉnh	